

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN -  
HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 39

TI  
SÀI  
GÒN  
KIỂM

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)
Ông Mai Anh Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, Số 25 Lý Thường Kiệt,  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Bùi Trung Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019





Số:  /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2019, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 4 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Ngọc Hải**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2452-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.453.365.748.492</b>	<b>1.090.697.358.685</b>
<b>(100=110+120+130+140+150+190)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>72.414.817.708</b>	<b>24.837.627.280</b>
1. Tiền	111		27.414.817.708	24.837.627.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>227.338.121.840</b>	<b>461.088.125.852</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		116.719.741.705	67.687.046.430
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.481.619.865)	(698.920.578)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		124.100.000.000	394.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>793.853.674.139</b>	<b>390.942.957.216</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	178.817.966.612	88.798.928.773
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		177.708.508.512	87.803.470.673
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.109.458.100	995.458.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.217.622.129	12.595.931.338
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	671.799.460.197	351.836.592.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63.496.640.114)	(62.803.760.602)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>502.021.069</b>	<b>431.809.259</b>
1. Hàng tồn kho	141		502.021.069	431.809.259
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.464.790.524</b>	<b>18.839.760.372</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	32.721.072.168	14.561.059.086
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		28.213.760.615	10.971.500.968
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.507.311.553	3.589.558.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.694.003.393	3.884.589.517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	2.049.714.963	394.111.769
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>16</b>	<b>318.792.323.212</b>	<b>194.557.078.706</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		141.260.916.737	53.659.305.556
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		177.531.406.475	140.897.773.150

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+250+260)	<b>200</b>		<b>635.114.458.158</b>	<b>626.663.424.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.940.200.870</b>	<b>19.209.756.737</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.940.200.870	19.209.756.737
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		9.940.200.870	13.209.756.737
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.023.510.978</b>	<b>17.203.931.047</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.818.205.426	16.909.958.831
<i>Nguyên giá</i>	222		32.529.978.739	32.771.360.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.711.773.313)	(15.861.401.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	205.305.552	293.972.216
<i>Nguyên giá</i>	228		2.186.000.000	2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.980.694.448)	(1.739.027.784)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>9.841.865.324</b>	<b>10.396.336.606</b>
1. Nguyên giá	231		13.861.782.136	13.861.782.136
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.019.916.812)	(3.465.445.530)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>584.022.451.099</b>	<b>570.332.551.099</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	36.423.858.150
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.598.592.949	407.908.692.949
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.286.429.887</b>	<b>9.520.848.693</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.538.710.388	7.753.004.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2.747.719.499	1.767.844.483
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.088.480.206.650</b>	<b>1.717.360.782.867</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.071.907.243.203</b>	<b>704.568.403.717</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.071.350.797.004</b>	<b>703.985.486.638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	203.847.216.201	72.924.831.100
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		201.475.890.391	69.455.768.186
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.371.325.810	3.469.062.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.713.558.472	1.804.088.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.062.657.124	4.684.415.846
4. Phải trả người lao động	314		6.975.414.791	3.175.059.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.966.949.563	6.755.708.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.672.550.903	7.055.519.351
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	25.439.812.166	14.097.259.312
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.866.828.542	9.570.685.654
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		863.339.899	707.784.321
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	781.942.469.343	583.210.135.338
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		471.338.762.019	307.031.792.288
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		281.108.169.850	253.014.293.396
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		29.495.537.474	23.164.049.654
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>556.446.199</b>	<b>582.917.079</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	445.102.870	428.040.170
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	11	111.343.329	154.876.909
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.016.572.963.447</b>	<b>1.012.792.379.150</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.016.572.963.447</b>	<b>1.012.792.379.150</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.840.403.078	7.617.776.084
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.229.912.881	3.671.955.578
4.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.000.000.000	-
4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.229.912.881	3.671.955.578
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.088.480.206.650</b>	<b>1.717.360.782.867</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	71.291.287.881	69.502.485.020
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	-	123.626,92

**Nguyễn Thị Ngân**  
Người lập biểu

**Vũ Đức Trung**  
Phó Tổng Giám đốc



**Bùi Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

### **PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	597.194.307.433	482.839.971.538
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.928.379.876	1.812.919.690
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	215.040.780.244	116.796.741.198
4. Thu nhập khác	13	1.520.321.029	4.538.455.437
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	723.101.970.749	536.177.494.866
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	554.471.282	554.471.284
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	16.986.180.622	2.065.518.952
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	71.375.693.606	62.635.563.778
9. Chi phí khác	24	236.341.044	530.424.910
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>3.429.131.279</b>	<b>4.024.614.073</b>
<b>(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>			
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	229.271.287
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.023.408.596)	(69.873.612)
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>4.452.539.875</b>	<b>3.865.216.398</b>
<b>(60=50-51-52)</b>			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>740.818.105.962</b>	<b>552.020.252.679</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		871.192.893.507	601.603.980.518
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		33.932.182.186	26.437.403.543
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		164.306.969.731	76.021.131.382
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>184.374.682.557</b>	<b>93.970.316.848</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		271.976.293.738	109.655.066.207
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		87.601.611.181	15.684.749.359
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>556.443.423.405</b>	<b>458.049.935.831</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 =04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>40.750.884.028</b>	<b>24.790.035.707</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		40.637.802.593	24.434.952.154
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		113.081.435	355.083.553
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>597.194.307.433</b>	<b>482.839.971.538</b>
<b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>405.993.266.807</b>	<b>237.104.736.717</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		426.604.778.473	248.075.221.110
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			426.604.778.473	228.237.324.856
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			-	19.837.896.254
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		20.611.511.666	10.970.484.393
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>93.681.608.508</b>	<b>30.676.965.540</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>20</b>	<b>28.093.876.454</b>	<b>1.054.562.041</b>
<b>9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>36.633.633.325</b>	<b>(30.031.425.826)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>20</b>	<b>303.771.901.428</b>	<b>237.513.759.044</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>6.331.487.820</b>	<b>5.183.863.179</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>412.998.581.501</b>	<b>293.479.872.643</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		33.286.371.049	22.824.143.829
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		379.712.210.452	270.655.728.814

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>723.101.970.749</b>	<b>536.177.494.866</b>
<b>14. (Lỗ) góp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>(125.907.663.316)</b>	<b>(53.337.523.328)</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.928.379.876	1.812.919.690
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		554.471.282	554.471.284
<b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)</b>	<b>22</b>		<b>1.373.908.594</b>	<b>1.258.448.406</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	215.040.780.244	116.796.741.198
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	16.986.180.622	2.065.518.952
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>	<b>25</b>		<b>198.054.599.622</b>	<b>114.731.222.246</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	71.375.693.606	62.635.563.778
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)</b>	<b>30</b>		<b>2.145.151.294</b>	<b>16.583.546</b>
23. Thu nhập khác	31		1.520.321.029	4.538.455.437
24. Chi phí khác	32		236.341.044	530.424.910
<b>25. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.283.979.985</b>	<b>4.008.030.527</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.429.131.279</b>	<b>4.024.614.073</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	229.271.287
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	11	(1.023.408.596)	(69.873.612)
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.452.539.875</b>	<b>3.865.216.398</b>

  
Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

  
Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

  
Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.080.248.204.417	742.671.653.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(930.873.529.283)	(642.847.156.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(110.904.853.532)	(85.250.924.846)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.600.000.000)	(2.229.271.287)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	179.351.502.332	27.984.813.270
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(384.618.589.361)	(237.484.436.256)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(168.397.265.427)</b>	<b>(197.155.321.678)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205.609.091)	(39.170.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	126.450.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(509.100.000.000)	(1.080.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	737.180.000.000	940.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(171.789.900.000)	(270.413.247.949)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.100.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	121.809.825.502	47.894.359.760
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>216.120.766.411</b>	<b>(362.728.058.189)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(146.310.556)	(25.202.891.653)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(146.310.556)</b>	<b>274.797.108.347</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>47.577.190.428</b>	<b>(285.086.271.520)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>24.837.627.280</b>	<b>309.923.898.800</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>72.414.817.708</b>	<b>24.837.627.280</b>

  
Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

  
Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

  
Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC20/KDBH được cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.036 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 872 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

###### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

###### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### ***Các khoản đầu tư tài chính***

###### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

11. M. 0. 1  
CỔ  
HÓA



**a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

**Dự phòng phí chưa được hưởng:**

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24.

**Dự phòng bồi thường:**

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:**

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.

**b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

**Dự phòng toán học:**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

**Dự phòng phí chưa được hưởng:**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 50% tổng phí bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường:**

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng đảm bảo cân đối:***

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".



Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

**Đối với các hoạt động khác**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

00  
T  
H  
U  
I  
T  
N  
A  
T  
P

T  
H  
U  
I  
T  
N  
A  
T  
P

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.078.856.952	5.875.969.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.335.960.756	18.961.657.873
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	-
	<b>72.414.817.708</b>	<b>24.837.627.280</b>

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội .

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>116.719.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>	<b>67.687.046.430</b>	<b>(698.920.578)</b>
- Cổ phiếu niêm yết	<b>113.869.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>	<b>63.344.906.430</b>	<b>(698.920.578)</b>
+ SHB	39.162.415.640	-	39.162.415.640	-
+ NHH	12.212.077.175	(2.512.477.175)	8.853.957.540	(97.927.540)
+ FPT	11.083.954.668	(1.388.926.668)	-	-
+ MBB	11.033.660.904	(1.503.160.904)	-	-
+ LTG	8.348.447.393	(1.846.061.393)	-	-
+ KBC	7.042.611.387	(467.611.388)	4.162.490.364	(142.490.364)
+ QNS	6.500.089.710	(546.823.709)	-	-
+ LAS	5.823.039.599	(1.018.339.599)	-	-
+ VPB	4.853.549.223	(1.462.049.223)	3.929.993.360	-
+ HSG	2.796.293.737	(2.080.193.737)	2.796.293.737	(346.293.737)
+ DRC	2.021.754.225	(320.244.225)	2.404.195.893	(651.893)
+ ACB	1.856.781.000	(80.781.000)	-	-
+ PNJ	821.230.000	(75.630.000)	-	-
+ MCG	313.837.044	(179.320.844)	313.837.044	(111.557.044)
+ BID	-	-	1.583.680.976	-
+ HVN	-	-	138.041.876	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<b>2.850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.342.140.000</b>	<b>-</b>
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-
+ MSB	-	-	1.492.140.000	-



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>394.100.000.000</b>	<b>394.100.000.000</b>
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>394.100.000.000</b>	<b>394.100.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	124.100.000.000	124.100.000.000	152.100.000.000	152.100.000.000
- Trái phiếu	-	-	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác	-	-	164.000.000.000	164.000.000.000

- (i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một (01) năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, hưởng lãi suất từ 6,8%/năm – 7,5%/năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>c1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>36.423.858.150</b>	-	<b>36.423.858.150</b>	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (i)	36.423.858.150	-	36.423.858.150	-
<b>c2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>126.000.000.000</b>	-	<b>126.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (ii)	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
<b>c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>421.598.592.949</b>	-	<b>407.908.692.949</b>	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	232.313.247.949	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I	51.789.900.000	-	-	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	-	-	38.100.000.000	-

- (i) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu 80%.
- (ii) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết để trình bày trên báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

## **6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	67.858.664.608	43.582.915.503
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.479.321.213	17.001.456.955
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	96.049.326.942	24.639.996.865
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.321.195.749	2.579.101.350
Phải thu khác	1.109.458.100	995.458.100
<b>Cộng</b>	<b>178.817.966.612</b>	<b>88.798.928.773</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>671.799.460.197</b>	<b>351.836.592.392</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.470.074.521	7.044.053.076
- Phải thu lãi trái phiếu	14.984.185.000	13.595.385.000
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	113.400.000.000	51.572.222.222
- Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	86.080.000.000
- Tạm ứng	14.759.824.045	14.475.761.973
- Đặt cọc (ii)	250.000.000.000	130.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	171.505.456	171.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	267.325.000.000	44.325.000.000
- Phải thu khác	6.688.871.175	4.572.664.665
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15.940.200.870</b>	<b>19.209.756.737</b>
- Ký quỹ bảo hiểm (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	9.940.200.870	13.209.756.737
<b>Cộng</b>	<b>687.739.661.067</b>	<b>371.046.349.129</b>

- (i) Số cuối năm phản ánh khoản phải thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu Sông Đà - Thăng Long số tiền 35,4 tỷ VND và phải thu gốc 78 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức tương đương 78 tỷ VND do đã đáo hạn thanh toán và được phân loại lại từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5).
- (ii) Số cuối năm phản ánh khoản đặt cọc theo hợp đồng tìm kiếm trụ sở chính với Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP có thời hạn 01 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu ông Nguyễn Tất Thắng số tiền 44,325 tỷ VND từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội và khoản phải thu 223 tỷ VND ông Trần Quang Hiến từ việc thanh lý 2 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.721.072.168</b>	<b>14.561.059.086</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	28.213.760.615	10.971.500.968
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.678	2.184.646.678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.322.664.875	1.404.911.440
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.538.710.388</b>	<b>7.753.004.210</b>
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	-	631.717.585
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.538.710.388	7.121.286.625
<b>Cộng</b>	<b>40.259.782.556</b>	<b>22.314.063.296</b>



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.621.470.591	1.847.095.416	14.272.794.550	30.000.000	32.771.360.557
Tăng trong năm	-	230.418.182	-	-	230.418.182
Thanh lý, nhượng bán	(293.800.000)	(46.000.000)	(132.000.000)	-	(471.800.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.327.670.591</b>	<b>2.031.513.598</b>	<b>14.140.794.550</b>	<b>30.000.000</b>	<b>32.529.978.739</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4.375.717.645	1.455.795.549	10.026.555.200	3.333.332	15.861.401.726
Trích khấu hao	653.106.826	177.397.919	1.441.670.736	9.999.996	2.282.175.477
Thanh lý, nhượng bán	(293.800.000)	(37.868.406)	(100.135.484)	-	(431.803.890)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.735.024.471</b>	<b>1.595.325.062</b>	<b>11.368.090.452</b>	<b>13.333.328</b>	<b>17.711.773.313</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	12.245.752.946	391.299.867	4.246.239.350	26.666.668	16.909.958.831
Tại ngày cuối năm	11.592.646.120	436.188.536	2.772.704.098	16.666.672	14.818.205.426

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.698.890.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.222.233.453 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm máy tính VND
Số dư đầu năm	2.033.000.000
Tăng do mua sắm	153.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.186.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	1.739.027.784
Trích khấu hao	241.666.664
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.980.694.448</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	293.972.216
Tại ngày cuối năm	205.305.552

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.410.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.410.000.000 VND).

**11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kết chuyển (thu nhập) VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Khấu hao văn phòng	1.750.988.257	1.509.472.635	(241.515.622)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	996.731.242	258.371.848	(738.359.394)
<b>Cộng</b>	<b>2.747.719.499</b>	<b>1.767.844.483</b>	<b>(979.875.016)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	111.343.329	154.876.909	(43.533.580)
<b>Cộng</b>	<b>111.343.329</b>	<b>154.876.909</b>	<b>(43.533.580)</b>
<b>Kết chuyển (thu nhập)</b>			<b>(1.023.408.596)</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>	<b>394.111.769</b>	-	<b>70.685.130</b>	<b>1.726.288.324</b>	<b>2.049.714.963</b>	-
Thuế GTGT đầu ra	33.086.146	-	-	81.755.430	114.841.576	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.884.922	-	-	1.600.000.000	1.787.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.091.146	-	-	44.532.894	64.624.040	-
Thuế khác	153.049.555	-	70.685.130	-	82.364.425	-
<b>a. Các khoản phải trả</b>	-	<b>4.684.415.846</b>	<b>31.959.507.038</b>	<b>30.581.265.760</b>	-	<b>6.062.657.124</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	3.469.937.340	28.351.384.791	26.966.571.023	-	4.854.751.108
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.006.120.447	2.460.736.919	2.423.374.003	-	1.043.483.363
Thuế khác	-	208.358.059	1.147.385.328	1.191.320.734	-	164.422.653
	<b>394.111.769</b>	<b>4.684.415.846</b>	<b>32.030.192.168</b>	<b>32.307.554.084</b>	<b>2.049.714.963</b>	<b>6.062.657.124</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	163.111.934.490	44.149.116.089
Phải trả bồi thường bảo hiểm	36.930.612.707	23.543.041.592
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	468.850.145	455.796.185
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	964.493.049	1.307.814.320
Phải trả khác cho người bán	2.371.325.810	3.469.062.914
<b>Cộng</b>	<b>203.847.216.201</b>	<b>72.924.831.100</b>

**14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.097.259.312</b>	<b>9.894.256.502</b>
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	51.980.355.447	28.637.954.964
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	40.637.802.593	24.434.952.154
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.439.812.166</b>	<b>14.097.259.312</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.866.828.542</b>	<b>9.570.685.654</b>
Kinh phí công đoàn	708.991.809	346.386.685
Bảo hiểm xã hội	135.410.409	171.164.932
Bảo hiểm y tế	7.098.495	40.201.659
Cổ tức phải trả	3.891.370.430	4.045.381.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.123.957.399	4.967.550.838
<b>b. Dài hạn</b>	<b>445.102.870</b>	<b>428.040.170</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	445.102.870	428.040.170
<b>Cộng</b>	<b>14.311.931.412</b>	<b>9.998.725.824</b>



**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>281.108.169.850</b>	<b>177.531.406.475</b>	<b>103.576.763.375</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	253.954.417.580	169.382.608.098	84.571.809.482
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	27.153.752.270	8.148.798.377	19.004.953.893
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>471.338.762.019</b>	<b>141.260.916.737</b>	<b>330.077.845.282</b>
<b>Cộng</b>	<b>752.446.931.869</b>	<b>318.792.323.212</b>	<b>433.654.608.657</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	253.014.293.396	140.897.773.150	112.116.520.246
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	28.093.876.454	36.633.633.325	(8.539.756.871)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>281.108.169.850</b>	<b>177.531.406.475</b>	<b>103.576.763.375</b>

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	307.031.792.288	53.659.305.556	253.372.486.732
Số trích lập trong năm	164.306.969.731	87.601.611.181	76.705.358.550
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>471.338.762.019</b>	<b>141.260.916.737</b>	<b>330.077.845.282</b>

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	<b>23.164.049.654</b>	<b>17.980.186.475</b>
Số trích lập trong năm	6.331.487.820	5.183.863.179
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.495.537.474</b>	<b>23.164.049.654</b>

1101 / 11 / 17 N 11

**Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình**

a. Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	57.130.919.951	45.974.186.174
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.811.499.177	7.232.243.598
Bảo hiểm hàng hóa	16.374.143.611	11.971.204.771
Bảo hiểm con người	72.516.436.775	26.060.699.152
Bảo hiểm xe cơ giới	302.506.655.679	202.227.029.175
Bảo hiểm cháy	12.291.704.163	8.017.718.394
Bảo hiểm hàng không	81.769.081	52.133.266
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.595.840.152	5.488.653.971
Bảo hiểm nông nghiệp	29.793.430	7.923.787
	<b>471.338.762.019</b>	<b>307.031.792.288</b>

b. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	35.712.589.250	33.800.900.181
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.087.449.959	2.187.880.108
Bảo hiểm hàng hóa	6.423.815.299	4.707.946.327
Bảo hiểm con người	3.176.972.106	3.456.724.239
Bảo hiểm xe cơ giới	81.132.547.541	119.941.636
Bảo hiểm cháy	8.018.983.766	7.835.703.838
Bảo hiểm hàng không	-	158.748.636
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.708.558.816	1.391.460.591
	<b>141.260.916.737</b>	<b>53.659.305.556</b>

c. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	73.033.897.068	148.061.215.510
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.394.449.074	19.789.930.743
Bảo hiểm hàng hóa	28.557.600.659	15.181.537.576
Bảo hiểm con người	6.138.294.828	2.138.708.316
Bảo hiểm xe cơ giới	84.127.522.374	60.039.999.318
Bảo hiểm cháy	76.898.067.615	7.422.215.497
Bảo hiểm hàng không	96.584.670	3.127.996
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.813.528.208	377.083.014
Bảo hiểm nông nghiệp	48.225.354	475.426
	<b>281.108.169.850</b>	<b>253.014.293.396</b>



14/03/2011



d. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	52.947.052.739	122.392.723.679
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.676.591.805	10.194.833.038
Bảo hiểm hàng hóa	23.724.119.454	7.545.817.359
Bảo hiểm con người	180.127.891	207.403.454
Bảo hiểm xe cơ giới	24.191.183.625	7.196.498
Bảo hiểm cháy	70.892.286.313	469.956.325
Bảo hiểm hàng không	-	9.524.918
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.920.044.648	70.317.879
	<b>177.531.406.475</b>	<b>140.897.773.150</b>

e. Dự phòng dao động lớn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	4.953.507.038	4.512.896.156
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.032.043.617	997.562.633
Bảo hiểm hàng hóa	5.129.806.061	4.731.792.929
Bảo hiểm con người	6.553.088.496	5.518.524.734
Bảo hiểm xe cơ giới	9.882.009.206	5.567.423.492
Bảo hiểm cháy	1.313.375.214	1.228.615.412
Bảo hiểm hàng không	70.192.817	68.557.435
Bảo hiểm trách nhiệm chung	548.458.439	526.216.146
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.807.634	11.211.765
	<b>29.495.537.474</b>	<b>23.164.049.654</b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	700.000.000.000	1.502.647.488	7.424.515.264	27.498.450.660	736.425.613.412
Vốn góp	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.865.216.398	3.865.216.398
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	193.260.820	(193.260.820)	-
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(498.450.660)	(498.450.660)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>7.617.776.084</b>	<b>3.671.955.578</b>	<b>1.012.792.379.150</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.452.539.875	4.452.539.875
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	222.626.994	(222.626.994)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(671.955.578)	(671.955.578)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>7.840.403.078</b>	<b>7.229.912.881</b>	<b>1.016.572.963.447</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000



**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>871.192.893.507</b>	<b>601.603.980.518</b>
Bảo hiểm tài sản	89.254.317.112	71.006.893.010
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.714.406.496	10.019.031.966
Bảo hiểm hàng hóa	64.682.659.281	47.476.050.869
Bảo hiểm con người	94.786.205.814	50.286.133.190
Bảo hiểm xe cơ giới	588.973.691.153	404.437.990.704
Bảo hiểm cháy	19.224.405.126	14.368.927.053
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.557.208.525	4.008.953.726
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>33.932.182.186</b>	<b>26.437.403.543</b>
Bảo hiểm tài sản	8.380.273.669	12.317.477.814
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.908.591.857	4.445.455.230
Bảo hiểm hàng hóa	813.915.161	408.768.213
Bảo hiểm con người	14.674.433.382	1.835.265.113
Bảo hiểm xe cơ giới	50.596.225	16.067.646
Bảo hiểm cháy	5.243.802.399	1.633.775.358
Bảo hiểm hàng không	163.538.162	104.266.533
Bảo hiểm trách nhiệm chung	637.444.471	5.660.480.062
Bảo hiểm nông nghiệp	59.586.860	15.847.574
<b>(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(164.306.969.731)</b>	<b>(76.021.131.382)</b>
	<b>740.818.105.962</b>	<b>552.020.252.679</b>

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>271.976.293.738</b>	<b>109.655.066.207</b>
Bảo hiểm tài sản	53.573.502.599	60.967.551.535
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.174.899.917	4.375.760.216
Bảo hiểm hàng hóa	25.695.261.196	18.831.785.307
Bảo hiểm con người	6.004.263.049	6.913.448.478
Bảo hiểm xe cơ giới	157.565.716.032	239.883.272
Bảo hiểm cháy	15.992.227.287	15.665.210.845
Bảo hiểm hàng không	-	317.497.272
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.970.423.658	2.343.929.282
<b>(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(87.601.611.181)</b>	<b>(15.684.749.359)</b>
	<b>184.374.682.557</b>	<b>93.970.316.848</b>

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>426.604.778.473</b>	<b>248.075.221.110</b>
Bảo hiểm tài sản	54.852.979.639	43.206.606.077
Bảo hiểm thân tàu và P&I	13.074.006.251	4.538.779.009
Bảo hiểm hàng hóa	32.077.904.675	18.857.268.551
Bảo hiểm con người	25.056.318.118	14.310.287.431
Bảo hiểm xe cơ giới	292.604.694.357	167.025.208.271
Bảo hiểm cháy	759.010.594	-
Bảo hiểm hàng không	6.141.999	127.308.854
Bảo hiểm nông nghiệp	8.173.722.840	9.762.917
<b>Các khoản thu giảm chi</b>	<b>(20.611.511.666)</b>	<b>(10.970.484.393)</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(93.681.608.508)</b>	<b>(30.676.965.540)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>28.093.876.454</b>	<b>1.054.562.041</b>
	<b>(36.633.633.325)</b>	<b>30.031.425.826</b>
	<b>303.771.901.428</b>	<b>237.513.759.044</b>

**21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	33.286.371.049	22.824.143.829
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	10.934.212.018	4.462.246.052
Chi phí nhân viên	96.814.738.021	64.026.008.440
Chi phí nguyên vật liệu	13.730.247.422	11.565.686.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.185.802.176	1.118.548.586
Thuế và các khoản lệ phí khác	1.892.286.526	1.711.301.446
Chi khác	255.154.924.289	187.771.937.739
<b>Cộng</b>	<b>412.998.581.501</b>	<b>293.479.872.643</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.154.135.164	13.860.808.892
Lãi trái phiếu	1.238.200.000	14.310.466.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.647.886.100	15.235.388.500
Lãi do bán các khoản đầu tư	128.107.536.504	42.750.208.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.199.850.736	1.354.245.429
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.693.171.740	29.285.623.597
<b>Cộng</b>	<b>215.040.780.244</b>	<b>116.796.741.198</b>



**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.782.699.288	(1.767.364.704)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.905.354.592	3.369.595.055
Chi phí hoạt động tài chính khác	297.243.420	462.188.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	883.322	1.099.971
	<b>16.986.180.622</b>	<b>2.065.518.952</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.812.468.598	41.087.526.616
Chi phí nguyên vật liệu	468.085.965	375.732.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.432.358.214	1.197.381.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.333.748.283	1.389.566.462
Thuế và các khoản lệ phí khác	949.069.614	609.919.097
Dự phòng phải thu khó đòi	692.879.512	248.699.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.377.368.112	11.397.648.083
Chi phí khác bằng tiền	8.309.715.308	6.329.090.025
	<b>71.375.693.606</b>	<b>62.635.563.778</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	268.892.670.798	168.915.532.983
Chi phí nhân viên	140.627.206.619	105.113.535.056
Chi phí nguyên vật liệu	15.630.691.601	13.138.800.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.523.842.141	2.508.115.048
Thuế, phí và lệ phí	2.841.356.140	2.321.220.543
Chi phí dự phòng	75.189.969.011	96.854.932.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.377.368.112	11.397.648.083
Chi phí khác bằng tiền	274.394.559.933	198.563.273.816
	<b>794.477.664.355</b>	<b>598.813.058.644</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.429.131.279</b>	<b>4.024.614.073</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(41.647.886.100)	(15.235.388.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.647.886.100)	(15.235.388.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.695.190.408	2.204.066.971
- Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	3.691.796.968	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	792.000.000	648.000.000
- Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
- Chi phí không được khấu trừ khác	3.003.815.332	348.488.863
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(29.523.564.413)</b>	<b>(9.006.707.456)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	229.271.287
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>229.271.287</b>

Tổng Công ty có lỗ được khấu trừ trong tương lai nhưng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	59.033.783.661	70.957.121.001
<i>Trong đó:</i>		
Đến hạn trong vòng 1 năm	21.149.921.574	21.112.009.435
Từ 1 năm đến 5 năm	37.883.862.087	49.845.111.566

**28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>678.686.905.548</b>	<b>733.783.275.083</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.016.572.963.447	1.012.792.379.150
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	85.072.697.770	67.951.461.302
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	252.813.360.129	211.057.642.765
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>158.287.195.489</b>	<b>129.596.579.464</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	158.287.195.489	129.596.579.464
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	113.140.634.462	78.505.173.008
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<b>520.399.710.059</b>	<b>604.186.695.619</b>
Theo tỷ lệ phần trăm	<b>429%</b>	<b>566%</b>



**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.414.817.708	24.837.627.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	782.301.163.520	376.565.755.327
Đầu tư ngắn hạn	227.338.121.840	461.088.125.852
Đầu tư dài hạn	421.598.592.949	407.908.692.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.503.652.696.017</b>	<b>1.270.400.201.408</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	217.661.715.109	82.317.912.280
Công nợ tài chính khác	20.412.052.433	7.183.748.478
<b>Tổng cộng</b>	<b>238.073.767.542</b>	<b>89.501.660.758</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.





**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.414.817.708	-	72.414.817.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	772.360.962.650	9.940.200.870	782.301.163.520
Đầu tư ngắn hạn	227.338.121.840	-	227.338.121.840
Đầu tư dài hạn	-	421.598.592.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.113.902.198</b>	<b>431.538.793.819</b>	<b>1.503.652.696.017</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	217.661.715.109	-	217.661.715.109
Công nợ tài chính khác	19.966.949.563	445.102.870	20.412.052.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>237.628.664.672</b>	<b>445.102.870</b>	<b>238.073.767.542</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>834.485.237.526</b>	<b>431.093.690.949</b>	<b>1.265.578.928.475</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.837.627.280	-	24.837.627.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	363.355.998.590	13.209.756.737	376.565.755.327
Đầu tư ngắn hạn	461.088.125.852	-	461.088.125.852
Đầu tư dài hạn	-	407.908.692.949	407.908.692.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>849.281.751.722</b>	<b>421.118.449.686</b>	<b>1.270.400.201.408</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	82.317.912.280	-	82.317.912.280
Công nợ tài chính khác	6.755.708.308	428.040.170	7.183.748.478
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.073.620.588</b>	<b>428.040.170</b>	<b>89.501.660.758</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>760.208.131.134</b>	<b>420.690.409.516</b>	<b>1.180.898.540.650</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

112  
 NI  
 HIỆ  
 LC  
 T  
 9A  
 5  
 3  
 A  
 G  
 K

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

### **30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT



*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>	<b>12.607.568.160</b>	<b>54.426.288.604</b>
<i>Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>	12.607.568.160	10.462.015.824
<i>Trả cổ tức</i>	-	1.157.142.780
<i>Nhận góp vốn</i>	-	42.807.130.000
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</b>	-	<b>41.857.915.280</b>
<i>Mua cổ phiếu</i>	-	39.162.415.640
<i>Trả cổ tức</i>	-	2.695.499.640
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</b>	-	<b>2.686.500.000</b>
<i>Trả cổ tức</i>	-	2.686.500.000
<i>Nhận góp vốn</i>	-	29.850.000.000
<b>Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<i>Cổ tức được chia</i>	12.000.000.000	6.000.000.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	20.497.959.331	17.689.506.121
<i>Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)</i>	45.000.000.000	-
<i>Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)</i>	114.100.000.000	147.100.000.000
<i>Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	4.470.074.521	3.726.756.112
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội</b>		
<i>Đặt cọc hợp đồng mua bán trái phiếu</i>	-	130.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất</b>		
<i>Mua cổ phiếu</i>	126.000.000.000	126.000.000.000
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào</b>		
<i>Góp vốn</i>	36.423.858.150	-
<b>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
<i>Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)</i>	10.000.000.000	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 5.643.482.916 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 3.603.527.826 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

**31. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG**

Năm tồn thất

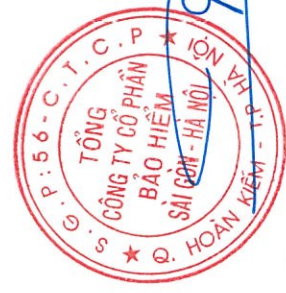
	2014	2015	2016	2017	2018	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số ước tính chi bồi thường</b>						
Vào cuối năm tồn thất	271.618.720.110	165.884.567.576	199.147.762.770	288.164.625.351	319.846.414.226	319.846.414.226
1 năm sau	263.865.669.720	163.551.249.550	194.125.311.166	407.328.168.222	-	407.328.168.222
2 năm sau	255.682.965.951	161.075.515.353	202.440.393.130	-	-	202.440.393.130
3 năm sau	214.151.307.144	144.917.488.925	-	-	-	144.917.488.925
4 năm sau	232.976.613.321	-	-	-	-	232.976.613.321
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<b>232.976.613.321</b>	<b>144.917.488.925</b>	<b>202.440.393.130</b>	<b>407.328.168.222</b>	<b>319.846.414.226</b>	<b>1.307.509.077.824</b>
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>						
Vào cuối năm tồn thất	61.107.742.251	87.929.373.970	131.154.134.455	187.462.398.501	170.329.249.251	170.329.249.251
1 năm sau	146.193.656.019	132.564.682.448	178.291.278.786	391.959.016.835	-	391.959.016.835
2 năm sau	148.385.565.114	136.473.753.839	194.783.825.571	-	-	194.783.825.571
3 năm sau	150.399.943.571	141.029.188.709	-	-	-	141.029.188.709
4 năm sau	169.518.706.271	-	-	-	-	169.518.706.271
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>169.518.706.271</b>	<b>141.029.188.709</b>	<b>194.783.825.571</b>	<b>391.959.016.835</b>	<b>170.329.249.251</b>	<b>1.067.619.986.637</b>
<b>Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)</b>	<b>63.457.907.050</b>	<b>3.888.300.216</b>	<b>7.656.567.559</b>	<b>15.369.151.387</b>	<b>149.517.164.975</b>	<b>239.889.091.187</b>

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tồn thất từ năm 2013 trở về trước

**Tổng dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái chưa giải quyết**

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu**



**Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

